

Số: 355 /QĐ-CDKTKT-CTHSSV

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc trợ cấp xã hội cho sinh viên học kỳ II năm học 2024 - 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ KỸ THUẬT

Căn cứ Quyết định số 4507/QĐ-BGD&ĐT ngày 18/8/2005 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc thành lập Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ quyết định 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Thông tư số 53/1998/TTLB-BGD&ĐT- BTC-BLĐ-TB và xã hội ngày 25/8/1998 hướng dẫn thực hiện học bổng và trợ cấp xã hội đối với HSSV các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về Điều lệ trường cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 964/QĐ-CDKTKT-TH ngày 22/12/2020 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật về việc ban hành Quy định về tổ chức hoạt động của Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 946/ QĐ-CDKTKT-TS ngày 04/10/2023 và Quyết định số 918/QĐ-CDKTKT-TS ngày 23/9/2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật về việc công nhận thí sinh trúng tuyển nhập học hệ cao đẳng chính quy tại Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật 2023, năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 951/QĐ-CDKTKT-CTHSSV ngày 06/10/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật về việc thành lập các lớp K19 hệ Cao đẳng khóa học 2023-2026; Quyết định số 980/QĐ-CDKTKT-CTHSSV ngày 30/9/2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật về việc thành lập các lớp K20 hệ Cao đẳng khóa học 2024 - 2027;

Căn cứ hồ sơ và đơn xin hưởng trợ cấp xã hội của sinh viên;

Theo đề nghị của Bà Trưởng phòng Công tác HSSV.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Trợ cấp xã hội học kỳ II năm học 2024 - 2025 cho 87 sinh viên hệ chính quy gồm: K19CĐ và K20CĐ (có danh sách kèm theo).

Trong đó: $86 \text{ SV} \times 140.000\text{đ} \times 2 \text{ tháng} = 24.080.000\text{đ}$

$01 \text{ SV} \times 100.000\text{đ} \times 2 \text{ tháng} = 200.000\text{đ}$

Tổng cộng: $24.080.000\text{đ} + 200.000\text{đ} = 24.280.000\text{đ}$

(Viết bằng chữ: Hai mươi tư triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng chẵn)

Điều 2. Thời gian được hưởng trợ cấp xã hội học kỳ II năm học 2024 - 2025 (Từ tháng 2 đến tháng 3 năm 2025).

Điều 3. Các Ông (bà) Trưởng phòng CTHSSV, phòng Tổng hợp, khoa Điện, khoa Cơ khí, khoa CN Ô tô, khoa KT&CNNN, khoa CNTT, khoa KHCB và sinh viên có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Giám hiệu (báo cáo);
- Các Khoa;
- P.Tổng hợp (Website);
- Lưu: VT, P.CTHSSV

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
CAO ĐẲNG
KINH TẾ
KỸ THUẬT
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

PGS.TS. Nguyễn Văn Bình

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI
TỪ THÁNG 2 ĐẾN THÁNG 3 NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 355 /QĐ-CDKTKT-CTHSSV ngày 28 tháng 5 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật)

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Mức hưởng (đ)/ 1tháng	Thời gian được hưởng (tháng)	Thành tiền (đ)
1	CDT12022365202270101	Dương Tuấn Anh	K19CĐ-ĐCN A	Dao/ĐBKK	140.000	2	280.000
2	CDT12022365202270058	Ma Văn Công	K19CĐ-ĐCN B	Nùng/ĐBKK	140.000	2	280.000
3	CDT12022365202270144	Hoàng Văn Nghiêm	K19CĐ-ĐCN B	Tày/ĐBKK	140.000	2	280.000
4	CDT12022365202270170	Trần Anh Tuấn	K19CĐ-ĐCN B	Sán chay/ĐBKK	140.000	2	280.000
5	CDT12022365202050061	Lường Văn Đức	K19CĐ-Điện lạnh	Tày/ĐBKK	140.000	2	280.000
6	CDT12022365202050094	Mã Thiêm Hiệu	K19CĐ-Điện lạnh	Tày/ĐBKK	140.000	2	280.000
7	CDT12022365202050007	Hoàng Ngọc Khanh	K19CĐ-Điện lạnh	Sán chay/ĐBKK	140.000	2	280.000
8	CDT12022365202050056	Hoàng Văn Thoại	K19CĐ-Điện lạnh	Nùng/ĐBKK	140.000	2	280.000
9	CDT12022365202050021	Vi Xuân Khải	K19CĐ-Điện lạnh	Tày/ĐBKK	140.000	2	280.000
10	CDT12022365202050095	Phương Văn Lúu	K19CĐ-Điện ĐT A	Dao/ĐBKK	140.000	2	280.000
11	CDT12022365103030150	Trần Văn Tiến	K19CĐ-Điện ĐT A	Sán chi/ĐBKK	140.000	2	280.000
12	CDT12022365103030010	Lý Anh Tuấn	K19CĐ-Điện ĐT A	Dao/ĐBKK	140.000	2	280.000
13	CDT12022365103030198	Vi Quang Linh	K19CĐ-Điện ĐT A	Nùng/ĐBKK	140.000	2	280.000
14	CDT12022365103030020	Chung Văn Sang	K19CĐ-Điện ĐT C	Cao Lan/ĐBKK	140.000	2	280.000
15	CDT12022365103030174	Mê Quốc Trương	K19CĐ-Điện ĐT C	Tày/ĐBKK	140.000	2	280.000
16	CDT12022365202250030	Nguyễn Thị Nhung	K19CĐ-Điện ĐT C	Sán chi/ĐBKK	140.000	2	280.000
17	CDT12022365103030193	Tổng Văn Cải	K19CĐ-Điện ĐT C	Cao lan/ĐBKK	140.000	2	280.000
18	CDT12022365103030022	Vi Văn Phong	K19CĐ-Điện ĐT C	Nùng/ĐBKK	140.000	2	280.000
19	CDT12022365202250032	Ngụy Thu Trang	K19CĐ-Điện ĐT C	Tày/ĐBKK	140.000	2	280.000
20	CDT12022365103030180	Lương Thị Huyền Trang	K19CĐ-Điện ĐT C	Nùng/ĐBKK	140.000	2	280.000
21	CDT12022365202250040	Lại Văn Công	K19CĐ-ĐTCN	Cao lan/ĐBKK	140.000	2	280.000
22	CDT12022365202250039	Hoàng Xuân Bách	K19CĐ-ĐTCN	Dao/ĐBKK	140.000	2	280.000
23	CDT12022365202250042	Lưu Văn Mạnh	K19CĐ-ĐTCN	Nùng/ĐBKK	140.000	2	280.000
24	CDT12022365103030147	Trạc Văn Trường	K19CĐ-Điện ĐT C	Cao Lan/ĐBKK	140.000	2	280.000
25	CDT12022465202640036	Long Văn Dũng	K20CĐ-TĐHCN	Nùng/ĐBKK	140.000	2	280.000
26	CDT12022465202640049	Nông Mạnh Hoàng	K20CĐ-TĐHCN	Tày/ĐBKK	140.000	2	280.000
27	CDT12022465202640003	Ma Ngọc Lũy	K20CĐ-TĐHCN	Tày/ĐBKK	140.000	2	280.000
28	CDT12022465202640037	Lương Quốc Tuấn	K20CĐ-TĐHCN	Tày/ĐBKK	140.000	2	280.000
29	CDT12022465202640034	Đàm Văn Tôn	K20CĐ-TĐHCN	Cao Lan/ĐBKK	140.000	2	280.000
30	CDT12022465202250165	Ma Quốc Chiến	K20CĐ-ĐTCN A	Tày/ĐBKK	140.000	2	280.000
31	CDT12022465202250164	Lương Ngọc Kiên	K20CĐ-ĐTCN A	Tày/ĐBKK	140.000	2	280.000
32	CDT12022465202250142	Hoàng Văn Phước	K20CĐ-ĐTCN A	Nùng/ĐBKK	140.000	2	280.000
33	CDT12022465202250162	Đinh Hải Phong	K20CĐ-ĐTCN A	Tày/ĐBKK	140.000	2	280.000
34	CDT12022465202250163	Phạm Thế Vinh	K20CĐ-ĐTCN A	Dao/ĐBKK	140.000	2	280.000
35	CDT12022465103030188	Phan Văn Linh	K20CĐ-ĐTCN B	Dao/ĐBKK	140.000	2	280.000
36	CDT12022465202270062	Lường Văn Thương	K20CĐ-ĐCN B	Tày/ĐBKK	140.000	2	280.000
37	CDT12022465202270143	Cam Đức Huy	K20CĐ-ĐCN B	Nùng/ĐBKK	140.000	2	280.000
38	CDT12022465202270085	Nguyễn Văn Truyền	K20CĐ-ĐCN B	Tày/ĐBKK	140.000	2	280.000
39	CDT12022465202270098	Ma Văn Tuyên	K20CĐ-ĐCN B	Tày/ĐBKK	140.000	2	280.000
40	CDT12022465202270064	Hoàng Văn Giang	K20CĐ-ĐCN B	Nùng/ĐBKK	140.000	2	280.000
41	CDT12022465103030096	Hoàng Đức Công	K20CĐ-ĐĐT B	Tày/ĐBKK	140.000	2	280.000
42	CDT12022465103030093	Lục Văn Vũ	K20CĐ-ĐĐT B	Nùng/ĐBKK	140.000	2	280.000
43	CDT12022465103030209	Hứa Văn Hải	K20CĐ-ĐĐT C	Nùng/ĐBKK	140.000	2	280.000
44	CDT12022465103030205	Hà Quang Tường	K20CĐ-ĐĐT C	Nùng/ĐBKK	140.000	2	280.000
45	CDT12022465103030208	Bàn Nguyễn Huy Tùng	K20CĐ-ĐĐT C	Dao/ĐBKK	140.000	2	280.000
46	CDT12022465202250161	Nguyễn Mạnh Dũng	K20CĐ-Điện lạnh	Tày/ĐBKK	140.000	2	280.000
47	CDT12022465202050024	Đinh Văn Toán	K20CĐ-Điện lạnh	Nùng/ĐBKK	140.000	2	280.000
48	CDT12022365102160044	Hứa Quang Sự	K19CĐ-Ô tô A	Nùng/ĐBKK	140.000	2	280.000

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Mức hưởng (đ)/ 1 tháng	Thời gian được hưởng (tháng)	Thành tiền (đ)
49	CDT12022365102160012	Lường Văn Toàn	K19CĐ-Ô tô A	Tây/ĐBKK	140.000	2	280.000
50	CDT12022365102160082	Chánh Đức Thanh	K19CĐ-Ô tô B	Dao/ĐBKK	140.000	2	280.000
51	CDT12022365102160058	Nguyễn Huy Toàn	K19CĐ-Ô tô B	Dao/ĐBKK	140.000	2	280.000
52	CDT12022465102160114	Dương Văn Dầu	K20CĐ-Ô tô A	Sán Chi/ĐBKK	140.000	2	280.000
53	CDT12022465102160024	Nguyễn Trung Đức	K20CĐ-Ô tô A	Tây/ĐBKK	140.000	2	280.000
54	CDT12022465102160063	Tổng Xuân Hồ	K20CĐ-Ô tô B	Cao lan/ĐBKK	140.000	2	280.000
55	CDT12022465102160097	Nguyễn Công Hiến	K20CĐ-Ô tô B	Tây/ĐBKK	140.000	2	280.000
56	CDT12022465102160125	Tô Văn Dùm	K20CĐ-Ô tô B	Cao lan/ĐBKK	140.000	2	280.000
57	CDT12022465102160068	Vàng Mí Tỏa	K20CĐ-Ô tô B	Mông/ĐBKK	140.000	2	280.000
58	CDT12022365102010014	Lý Văn Chi	K19CĐ-CNKT Cơ khí	Cao Lan/ĐBKK	140.000	2	280.000
59	CDT12022365102010033	Hoàng Văn Hóa	K19CĐ-CNKT Cơ khí	Nùng/ĐBKK	140.000	2	280.000
60	CDT12022365102010004	Phùng Đức Khải	K19CĐ-CNKT Cơ khí	Tây/ĐBKK	140.000	2	280.000
61	CDT12022365102010041	Hoàng Văn Khương	K19CĐ-CNKT Cơ khí	Nùng/ĐBKK	140.000	2	280.000
62	CDT12022365102010026	Hoàng Văn Thiệu	K19CĐ-CNKT Cơ khí	Nùng/ĐBKK	140.000	2	280.000
63	CDT12022465102010031	Nông Văn Toàn	K20CĐ-CNKT Cơ khí	Nùng/ĐBKK	140.000	2	280.000
64	CDT12022465102010001	Dương Văn Tân	K20CĐ-CNKT Cơ khí	Sán chi/ĐBKK	140.000	2	280.000
65	CDT12022364802010084	Hoàng Vũ Bình An	K19CĐ-Tin	Nùng/ĐBKK	140.000	2	280.000
66	CDT12022364802010053	Bùi Việt Cường	K19CĐ-Tin	Mường/ĐBKK	140.000	2	280.000
67	CDT12022364802010007	Nịnh Tân Cường	K19CĐ-Tin	Sán chay/ĐBKK	140.000	2	280.000
68	CDT12022364802010046	Lục Văn Đoàn	K19CĐ-Tin	Nùng/ĐBKK	140.000	2	280.000
69	CDT12022364802010065	Đặng Quang Huy	K19CĐ-Tin	Dao/ĐBKK	140.000	2	280.000
70	CDT12022364802010089	Hoàng Công Minh	K19CĐ-Tin	Tây/ĐBKK	140.000	2	280.000
71	CDT12022364802010086	Vi Văn Lâm	K19CĐ-Tin	Nùng/ĐBKK	140.000	2	280.000
72	CDT12022364802010043	Lục Thị Thu Trang	K19CĐ-Tin	Nùng/ĐBKK	140.000	2	280.000
73	CDT12022464802010104	Nông Ngọc Thiên Long	K20CĐ-Tin B	Tây/ĐBKK	140.000	2	280.000
74	CDT12022464802010072	Đặng Kim Thoan	K20CĐ-Tin B	Dao/ĐBKK	140.000	2	280.000
75	CDT12022464802010065	Khổng Đức Sang	K20CĐ-Tin B	Cao Lan/ĐBKK	140.000	2	280.000
76	CDT12022362202110005	Nguyễn Đức Anh	K19CĐ-Tiếng Hàn	Cao Lan/ĐBKK	140.000	2	280.000
77	CDT12022362202110025	Lý Thị Chúc	K19CĐ-Tiếng Hàn	Cao Lan/ĐBKK	140.000	2	280.000
78	CDT12022362202110009	Lục Thị Minh Nguyệt	K19CĐ-Tiếng Hàn	Nùng/ĐBKK	140.000	2	280.000
79	CDT12022362202110017	Dương Thị Ngọc Thoa	K19CĐ-Tiếng Hàn	Tây/ĐBKK	140.000	2	280.000
80	CDT12022362202110012	Mê Thúy Dung	K19CĐ-Tiếng Hàn	Cao Lan/ĐBKK	140.000	2	280.000
81	CDT1202226220211S019	Dương Thị Thắm	K19CĐ-Tiếng Hàn	Tây/ĐBKK	140.000	2	280.000
82	CDT12022462202110024	Bàn Thị Thảo My	K20CĐ-Tiếng Hàn	Dao/ĐBKK	140.000	2	280.000
83	CDT12022462202110046	Nguyễn Thị Nhung	K20CĐ-Tiếng Hàn	Tây/ĐBKK	140.000	2	280.000
84	CDT12022462202110013	Vy Thị Thùy Trâm	K20CĐ-Tiếng Hàn	Tây/ĐBKK	140.000	2	280.000
85	CDT12022462202110007	Hoàng Thị Thêm	K20CĐ-Tiếng Hàn	Tây/ĐBKK	140.000	2	280.000
86	CDT12022463404040024	Phùng Nguyệt Hằng	K20CĐ-Kế toán	Dao/ĐBKK	140.000	2	280.000
87	CDT12022465103030119	Nguyễn Văn Trung	K20CĐ-ĐĐT B	Con mô côi	100.000	2	200.000

Danh sách ấn định 87 SV

Tổng số tiền

24.280.000

(Bằng chữ: Hai mươi tư triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng)

TRƯỞNG PHÒNG CTHSSV

NGƯỜI LẬP

ThS. Võ Thị Ngọc

Nguyễn Lê Thanh